

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023

Đ n v : B nh vi n Đa khoa t nh Ninh Bình
Ch ng: 423

Ph n I - T NG H P TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đ n v tính: Đ ng

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ N C						
	NGU N NGÂN SÁCH TRONG N C						
01	S d kinh phí năm tr c chuy n sang (01=02+05)	9.318.603.574	9.318.603.574		9.318.603.574	9.318.603.574	
02	Kinh phí th ng xuyên/t ch (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nh n						
04	- D toán còn d Kho b c						
05	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (05=06+07)	9.318.603.574	9.318.603.574		9.318.603.574	9.318.603.574	
06	- Kinh phí đã nh n						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
07	- D toán còn d Kho b c	9.318.603.574	9.318.603.574		9.318.603.574	9.318.603.574	
08	D toán đ c giao trong năm (08=09+10)	(5.708.426.436)	(5.708.426.436)		(5.708.426.436)	(5.708.426.436)	
09	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
10	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	(5.708.426.436)	(5.708.426.436)		(5.708.426.436)	(5.708.426.436)	
11	T ng s đ c s đ ng trong năm (11=12+13)	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
12	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (12=02+09)						
13	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (13=05+10)	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
14	Kinh phí th c nh n trong năm (14=15+16)	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
15	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
16	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
17	Kinh phí đ ngh quy t toán (17=18+19)	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
18	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
19	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
20	Kinh phí gi m trong năm (20=21+25)						
21	Kinh phí th ng xuyên/t ch (21=22+23+24)						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
22	- Đã n p NSNN						
23	- Còn ph i n p NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- D toán b hu (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (25=26+27+28)						
26	- Đã n p NSNN						
27	- Còn ph i n p NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- D toán b hu (28=07+10-16-35)						
29	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (29=30+33)						
30	Kinh phí th ng xuyên/t ch (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nh n						
32	- D toán còn d Kho b c						
33	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (33=34+35)						
34	- Kinh phí đã nh n						
35	- D toán còn d Kho b c						
	NGU N V N VI N TR						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
36	S d kinh phí năm tr c chuy n sang						
37	D toán đ c giao trong năm						
38	T ng kinh phí đã nh n vi n tr trong năm (38=39+40)						
39	- S đã ghi thu, ghi t m ng						
40	- S đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí đ c s d ng trong năm (41= 36+38)						
42	Kinh phí đ ngh quy t toán						
43	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (43=41-42)						
	NGU N VAY N N C NGOÀI						
44	S d kinh phí năm tr c chuy n sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi t m ng						
46	- S d d toán						
47	D toán đ c giao trong năm						
48	T ng s đ c s d ng trong năm (48= 44+47)						
49	T ng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
50	- S đã ghi vay, ghi t m ng NSNN						
51	- S đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đ n v đã s d ng đ ngh quy t toán						
53	Kinh phí gi m trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã n p NSNN						
55	- Còn ph i n p NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- D toán b h y (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi t m ng						
59	- S d d toán						
60	S đã gi i ngân, rút v n ch a h ch toán NSNN						
	NGU N PHÍ Đ C KH U TR Đ L I						
61	S d kinh phí ch a s d ng năm tr c chuy n sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
63	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
64	D toán đ c giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
66	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
67	S thu đ c trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
69	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
70	T ng s kinh phí đ c s đ ng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (71=62+68)						
72	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (72=63+69)						
73	S kinh phí đã s đ ng đ ngh quy t toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
75	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
76	S đ kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s đ ng và quy t toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (77=71-74)						
78	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (78=72-75)						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGU NHO T Đ NG KHÁC Đ C Đ L I						
79	S d kinh phí ch a s d ng năm tr c chuy n sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
81	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
82	D toán đ c giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
84	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
85	S thu đ c trong năm (85=86+87)						
86	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
87	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
88	T ng s kinh phí đ c s d ng trong năm (88=89+90)						
89	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (89=80+86)						
90	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (90=81+87)						
91	S kinh phí đã s d ng đ ngh quy t toán (91=92+93)						
92	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						

Ch tiêu	N i dung	T ng s			Lo i: T ng h p		
					T ng lo i: T ng h p		
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
93	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
94	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (94=95+96)						
95	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (95=89-92)						
96	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (96=90-93)						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
	NGÂN SÁCH NHÀ N C						
	NGU N NGÂN SÁCH TRONG N C						
01	S d kinh phí năm tr c chuy n sang (01=02+05)	9.318.603.574	9.318.603.574				
02	Kinh phí th ng xuyên/t ch (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nh n						
04	- D toán còn d Kho b c						
05	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (05=06+07)	9.318.603.574	9.318.603.574				
06	- Kinh phí đã nh n						
07	- D toán còn d Kho b c	9.318.603.574	9.318.603.574				
08	D toán đ c giao trong năm (08=09+10)	(5.708.426.436)	(5.708.426.436)				
09	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
10	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	(5.708.426.436)	(5.708.426.436)				
11	T ng s đ c s d ng trong năm (11=12+13)	3.610.177.138	3.610.177.138				
12	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (12=02+09)						
13	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (13=05+10)	3.610.177.138	3.610.177.138				
14	Kinh phí th c nh n trong năm (14=15+16)	3.610.177.138	3.610.177.138				

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
15	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
16	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	3.610.177.138	3.610.177.138				
17	Kinh phí đ ngh quy t toán (17=18+19)	3.610.177.138	3.610.177.138				
18	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
19	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	3.610.177.138	3.610.177.138				
20	Kinh phí gi m trong năm (20=21+25)						
21	Kinh phí th ng xuyên/t ch (21=22+23+24)						
22	- Đã n p NSNN						
23	- Còn ph i n p NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- D toán b hu (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (25=26+27+28)						
26	- Đã n p NSNN						
27	- Còn ph i n p NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- D toán b hu (28=07+10-16-35)						
29	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (29=30+33)						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
30	Kinh phí th ng xuyên/t ch (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nh n						
32	- D toán còn d Kho b c						
33	Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (33=34+35)						
34	- Kinh phí đã nh n						
35	- D toán còn d Kho b c						
	NGU N V N VI N TR						
36	S d kinh phí năm tr c chuy n sang						
37	D toán đ c giao trong năm						
38	T ng kinh phí đã nh n vi n tr trong năm (38=39+40)						
39	- S đã ghi thu, ghi t m ng						
40	- S đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí đ c s d ng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đ ngh quy t toán						
43	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (43=41-42)						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
	NGU N VAY N N C NGOÀI						
44	S d kinh phí năm tr c chuy n sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi t m ng						
46	- S d d toán						
47	D toán đ c giao trong năm						
48	T ng s đ c s d ng trong năm (48=44+47)						
49	T ng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- S đã ghi vay, ghi t m ng NSNN						
51	- S đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đ n v đã s d ng đ ngh quy t toán						
53	Kinh phí gi m trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đă n p NSNN						
55	- Còn ph i n p NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- D toán b h y (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi t m ng						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
59	- S d d toán						
60	S đã gi i ngân, rút v n ch a h ch toán NSNN						
	NGU N PHÍ Đ C KH U TR Đ L I						
61	S d kinh phí ch a s d ng năm tr c chuy n sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
63	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
64	D toán đ c giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
66	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
67	S thu đ c trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
69	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
70	T ng s kinh phí đ c s d ng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (71=62+68)						
72	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (72=63+69)						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
73	S kinh phí đã s d ng đ ngh quy t toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
75	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
76	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (77=71-74)						
78	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (78=72-75)						
	NGU NH HO T Đ NG KHÁC Đ C Đ L I						
79	S d kinh phí ch a s d ng năm tr c chuy n sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
81	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
82	D toán đ c giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
84	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
85	S thu đ c trong năm (85=86+87)						
86	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						

Ch tiêu	N i dung	Lo i: T ng h p					
		Kho n: T ng h p					
		S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch			
A	B	7	8	9=8-7			
87	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
88	T ng s kinh phí đ c s d ng trong năm (88=89+90)						
89	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (89=80+86)						
90	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (90=81+87)						
91	S kinh phí đã s d ng đ ngh quy t toán (91=92+93)						
92	- Kinh phí th ng xuyên/t ch						
93	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
94	S d kinh phí đ c phép chuy n sang năm sau s d ng và quy t toán (94=95+96)						
95	- Kinh phí th ng xuyên/t ch (95=89-92)						
96	- Kinh phí không th ng xuyên/không t ch (96=90-93)						

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

Đ n v : B nh vi n Đa khoa t nh Ninh Bình

Ch ng: 423

Ph n II - CHI TI T KINH PHÍ QUY T TOÁN

Đ n v tính: Đ ng

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				T ng s	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
				II. Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	3.610.177.138	3.610.177.138		3.610.177.138	3.610.177.138	
		6750		Chi phí thuê m n	996.500.000	996.500.000		996.500.000	996.500.000	
			6758	Thuê đào t o l i cán b	996.500.000	996.500.000		996.500.000	996.500.000	
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành	216.900.000	216.900.000		216.900.000	216.900.000	
			7049	Chi khác	216.900.000	216.900.000		216.900.000	216.900.000	
		7750		Chi khác	2.396.777.138	2.396.777.138		2.396.777.138	2.396.777.138	
			7753	Chi kh c ph c h u qu thiên tai, th m h a, đ ch b nh cho các đ n v đ toán và cho các doanh nghi p	2.396.777.138	2.396.777.138		2.396.777.138	2.396.777.138	

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay nợ ngân sách ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				II. Kinh phí không thuộc ngân sách/ không tính						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo, bồi dưỡng cán bộ						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7753	Chi khác phải chịu quy định tại, thẩm hạch, dự kiến cho các dự án đầu tư và cho các doanh nghiệp						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không thuộc						
		6750		Chi phí thuê mặt						
			6758	Thuê đào tạo liên cán bộ						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cá nhân ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7753	Chi khác phục vụ quĩ thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị địa phương và cho các doanh nghiệp						

Đ I CHI US LI U
K T QU HO T Đ NG

Năm 2023

Đ n v : B nh vi n Đa khoa t nh Ninh Bình
Ch ng: 423

Đ n v : Đ ng

Ch tiêu	N i dung	S báo cáo	S đ i chi u, ki m tra	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1
	Ho t đ ng hành chính, s nghi p			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	57.145.028.657	57.145.028.657	
02	a. T NSNN c p	57.145.028.657	57.145.028.657	
03	b. T ngu n vi n tr , vay n n c ngoài			
04	c. T ngu n phí đ c kh u tr , đ l i			
05	Chi phí (05=06+07+08)	73.666.086.656	73.666.086.656	
06	a. Chi phí ho t đ ng	73.666.086.656	73.666.086.656	
07	b. Chi phí t ngu n vi n tr , vay n n c ngoài			
08	c. Chi phí ho t đ ng thu phí			
09	Th ng d /thâm h t (09=01-05)	(16.521.057.999)	(16.521.057.999)	
	Ho t đ ng s n xu t kinh doanh, d ch v			
10	Doanh thu	781.386.900.803	781.386.900.803	
11	Chi phí	563.426.908.581	563.426.908.581	
12	Th ng d /thâm h t (12=10-11)	217.959.992.222	217.959.992.222	
	Ho t đ ng tài chính			
20	Doanh thu	1.530.125.022	1.530.125.022	
21	Chi phí	32.744.462	32.744.462	
22	Th ng d /thâm h t (22=20-21)	1.497.380.560	1.497.380.560	
	Ho t đ ng khác			
30	Thu nh p khác	42.321.901	42.321.901	
31	Chi phí khác	33.402.395	33.402.395	
32	Th ng d /thâm h t (32=30-31)	8.919.506	8.919.506	

Ch tiêu	N i dung	S báo cáo	S đ i chi u, ki m tra	Chênh l ch
A	B	1	2	3=2-1
40	Chi phí thu TNDN	1.919.668.114	1.919.668.114	
41	Các kho n ph i n p NSNN khác			
50	Th ng d /thâm h t trong năm (50=09+12+22+32-40)	201.025.566.175	201.025.566.175	
51	S d ng kinh phí t i ki m c a đ n v hành chính			
52	Phân ph i cho các qu	190.035.026.143	190.035.026.143	
53	Kinh phí c i cách t i n l ng			